UBND HUYỆN BÁC ÁI
PHÒNG T.CHÍNH - K.HOẠCH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 302 /PTCKH-NS

Bác Ái, ngày 07 tháng 12 năm 2020

Về việc công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2021 trình HĐND huyện

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách; ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện tại Công văn số 280a/UBND-KT ngày 13 tháng 3 năm 2017 về việc công khai các báo cáo dự toán, tình hình thực hiện và quyết toán ngân sách huyện; chi tiết việc công khai ngân sách xã và các hoạt động tài chính khác của xã; chế độ báo cáo và kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện công khai ngân sách;

Phòng Tài chính - Kế hoạch công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2021 trình Hội đồng nhân dân huyện, chi tiết theo các phụ biểu số 69/CK-NSNN, 70/CK-NSNN, 71/CK-NSNN, 72/CK-NSNN, 73/CK-NSNN, 74/CK-NSNN, 76/CK-NSNN, 77/CK-NSNN, 78/CK-NSNN quy định tại Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính.

1. Địa điểm, hình thức:

- Văn bản giấy được Công khai niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân huyện.

- Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân huyện.

2. Thời gian công khai: Kể từ ngày 07 tháng 12 năm 2020

TRƯỞNG PHÒNG

Nơi nhận:
- Các cơ quan đơn vị trên địa bàn huyện;
- Ủy ban nhân dân các xã;
- UBND huyện (b/cáo);
- Lưu: VT, KTNS.

CỘNG HOÀ X.H.C.N VIỆT NAM
PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ HOẠCH
H.BÁC ÁI - T.NINH THUẬN

Đặng Thành Khanh

Biểu số 69/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Ước thực hiện năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh (1) (%)
A	B	1	2	3	4
A	**TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN**	**217.461.000.000**	**223.707.000.000**	**213.599.000.000**	**95**
I	**Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp**	**10.800.000.000**	**17.046.000.000**	**10.980.000.000**	
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100% và các khoản được hưởng từ khoản thu phân chia	10.800.000.000	17.046.000.000	10.980.000.000	
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**206.661.000.000**	**206.661.000.000**	**202.619.000.000**	
-	Thu bổ sung cân đối	162.981.000.000	162.981.000.000	173.640.000.000	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	43.680.000.000	43.680.000.000	28.979.000.000	
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN**	**217.461.000.000**	**213.781.000.000**	**213.599.000.000**	**98**
I	**Tổng chi cân đối ngân sách huyện**	**173.781.000.000**	**170.101.000.000**	**184.620.000.000**	
1	Chi đầu tư phát triển	600.000.000	391.000.000	500.000.000	
2	Chi thường xuyên	169.710.000.000	169.710.000.000	180.428.000.000	
3	Dự phòng ngân sách	3.471.000.000	0	3.692.000.000	
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**43.680.000.000**	**43.680.000.000**	**28.979.000.000**	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	18.814.000.000	18.814.000.000		
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	24.866.000.000	24.866.000.000	28.979.000.000	

Biểu số 70/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Ước thực hiện năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh (%)
A	B	1	2	3	4
A	**NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**				
I	**Nguồn thu ngân sách**	**217.051.000.000**	**222.821.000.000**	**213.159.000.000**	**96**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	10.390.000.000	16.160.000.000	10.540.000.000	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	206.661.000.000	206.661.000.000	202.619.000.000	
-	Thu bổ sung cân đối	162.981.000.000	162.981.000.000	173.640.000.000	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	43.680.000.000	43.680.000.000	28.979.000.000	
II	**Chi ngân sách**	**217.051.000.000**	**214.039.094.574**	**213.159.000.000**	**98**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	181.702.036.067	178.690.130.641	175.529.319.897	
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	35.348.963.933	35.348.963.933	37.629.680.103	
-	Chi bổ sung cân đối	32.994.728.733	32.994.728.733	32.919.320.103	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	2.354.235.200	2.354.235.200	4.710.360.000	
B	**NGÂN SÁCH XÃ**				
I	**Nguồn thu ngân sách**	**35.758.963.933**	**36.234.963.933**	**38.069.680.103**	**105**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	410.000.000	886.000.000	440.000.000	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	35.348.963.933	35.348.963.933	37.629.680.103	
-	Thu bổ sung cân đối	32.994.728.733	32.994.728.733	32.919.320.103	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	2.354.235.200	2.354.235.200	4.710.360.000	
II	**Chi ngân sách**	**35.758.963.933**	**35.090.869.359**	**38.069.680.103**	**106**

Biểu số 71/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2020		Dự toán năm 2021		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5 = 3/1*	*6=4/2*
	TỔNG THU NSNN	**17.494.000.000**	**17.046.000.000**	**11.200.000.000**	**10.980.000.000**	**64**	**64**
I	**Thu nội địa**	**17.494.000.000**	**17.046.000.000**	**11.200.000.000**	**10.980.000.000**	**64**	**64**
1	Thu từ khu vực DN do NN giữ vai trò chủ đạo	168.000.000	168.000.000	800.000.000	800.000.000	476	476
1.1	Thu từ khu vực DN do NN giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý	113.000.000	113.000.000	800.000.000	800.000.000		
	Thuế giá trị gia tăng	113.000.000	113.000.000	800.000.000	800.000.000		
1.2	Thu từ khu vực DN do NN giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý	55.000.000	55.000.000	0	0		
	Thuế giá trị gia tăng	54.000.000	54.000.000				
	Thuế tài nguyên	1.000.000	1.000.000				
2	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	10.000.000	10.000.000	0	0		
	Thuế giá trị gia tăng	2.000.000	2.000.000				
	Thuế tài nguyên	8.000.000	8.000.000				
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	12.948.000.000	12.948.000.000	5.500.000.000	5.500.000.000	42	42
-	*Thuế thu nhập doanh nghiệp*	466.000.000	466.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000		
-	*Thuế tài nguyên*	738.000.000	738.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000		
-	*Thuế giá trị gia tăng*	11.744.000.000	11.744.000.000	2.900.000.000	2.900.000.000		
4	Thuế thu nhập cá nhân	1.064.000.000	1.064.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000	103	103
5	Lệ phí trước bạ	1.493.000.000	1.493.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000	107	107
6	Thu phí, lệ phí	649.000.000	571.000.000	800.000.000	780.000.000	123	137
-	*Phí và lệ phí trung ương*	78.000.000		20.000.000			
-	*Phí và lệ phí huyện*	471.000.000	471.000.000	662.000.000	662.000.000		
-	*Phí và lệ phí xã, phường*	100.000.000	100.000.000	118.000.000	118.000.000		
7	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	38.000.000	38.000.000				
8	Thu tiền sử dụng đất	391.000.000	391.000.000	500.000.000	500.000.000	128	128
9	Thu khác ngân sách	733.000.000	363.000.000	900.000.000	700.000.000	123	193

Biểu số 72/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	*B*	*1=2+3*	*2*	*3*
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	**213.599.000.000**	**175.529.319.897**	**38.069.680.103**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN**	**184.620.000.000**	**151.260.679.897**	**33.359.320.103**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**500.000.000**	**500.000.000**	**0**
1	**Chi đầu tư cho các dự án**	**500.000.000**	**500.000.000**	**0**
	Trong đó chia theo nguồn vốn:			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	500.000.000	500.000.000	
II	**Chi thường xuyên**	**180.428.000.000**	**147.735.866.298**	**32.692.133.702**
	Trong đó:	**0**		
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	111.972.000.000	111.972.000.000	
III	**Dự phòng ngân sách**	**3.692.000.000**	**3.024.813.599**	**667.186.401**
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**28.979.000.000**	**24.268.640.000**	**4.710.360.000**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**0**		
III	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**28.979.000.000**	**24.268.640.000**	**4.710.360.000**
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	**0**	**0**	**0**

Biểu số 73/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2021

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	**184.180.000.000**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ**	**32.919.320.103**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC**	**151.260.679.897**
	Trong đó:	**0**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**500.000.000**
1	Chi đầu tư cho các dự án	500.000.000
II	**Chi thường xuyên**	**147.735.866.298**
	Trong đó:	0
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	111.972.000.000
2	Chi y tế, dân số và gia đình	4.000.000
3	Chi văn hóa thông tin - thể dục thể thao. truyền thanh, truyền hình	1.180.220.564
4	Chi bảo vệ môi trường	1.500.000.000
5	Chi các hoạt động kinh tế	4.694.000.000
6	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	24.686.661.523
7	Chi bảo đảm xã hội	1.992.504.442
8	Chi khác	735.352.569
III	**Dự phòng ngân sách**	**3.024.813.599**
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	**0**

Biểu số 74/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2021

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị tính: Đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
	TỔNG SỐ	**169.872.471.908**	**0**	**169.872.471.908**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**165.162.111.908**	**0**	**165.162.111.908**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Văn phòng HĐND và UBND	6.850.035.622		6.850.035.622			0			
2	Phòng Lao động - TB và Xã hội	7.274.764.612		7.274.764.612			0			
3	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.390.824.704		1.390.824.704			0			
4	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	7.036.745.390		7.036.745.390			0			
5	Phòng Nông nghiệp và PTNT	852.335.620		852.335.620			0			
6	Phòng Nội vụ	1.001.389.350		1.001.389.350			0			
7	Phòng Văn hóa và Thông tin	579.377.330		579.377.330			0			
8	Phòng Tài nguyên và Môi trường	2.440.386.080		2.440.386.080			0			
9	Phòng Giáo dục và Đào tạo	118.590.589.787		118.590.589.787			0			
10	Thanh tra huyện	412.206.171		412.206.171			0			
11	Phòng Tư pháp	483.260.870		483.260.870			0			
12	Phòng Dân tộc	441.413.779		441.413.779			0			
13	Văn phòng Huyện ủy	6.446.290.086		6.446.290.086			0			
14	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam huyện	1.107.473.041		1.107.473.041			0			
15	Hội Cựu chiến binh	484.663.506		484.663.506			0			
16	Hội Nông dân	940.416.924		940.416.924			0			
17	Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam huyện	639.115.060		639.115.060			0			
18	Huyện đoàn	778.574.020		778.574.020			0			
19	Hội Chữ thập đỏ	257.362.296		257.362.296			0			
20	Hội Đông Y	295.696.896		295.696.896			0			
21	Hội Khuyến học	74.010.400		74.010.400			0			
22	Hội Chiến sĩ cách mạng bị địch bắt tù, đầy	51.678.280		51.678.280			0			
23	Hội người cao tuổi	67.216.000		67.216.000			0			
24	Hội Cựu thanh niên xung phong	47.548.000		47.548.000			0			
25	Hội Nạn nhân chất độc da cam	104.764.000		104.764.000			0			
26	Trung Tâm Bồi dưỡng chính trị	752.896.040		752.896.040			0			
27	Trung Tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thanh	1.473.172.940		1.473.172.940			0			
28	Trung Tâm PTQĐ	449.777.904		449.777.904			0			
29	Ban chỉ huy quân sự huyện	2.110.276.320		2.110.276.320			0			
30	Công an huyện	1.395.850.880		1.395.850.880			0			
31	Trường THCS-THPT Bác Ái	12.000.000		12.000.000			0			
32	Trung tâm Y tế huyện Bác Ái	20.000.000		20.000.000			0			
33	Phòng Giao dịch Ngân hàng CSXH huyện Bác Ái	300.000.000		300.000.000			0			
II	**CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH XÃ**	**4.710.360.000**		**4.710.360.000**			**0**			

Biểu số 76/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi VH-TT, TD-TT, PT-TH	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
										Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	**165.162.111.908**	**118.524.807.720**	**2.110.276.320**	**1.395.850.880**	**8.000.000**	**1.446.731.090**	**1.500.000.000**	**6.749.777.904**	**0**	**0**	**26.667.163.552**	**6.427.504.442**	**332.000.000**
1	Văn phòng HĐND và UBND	6.850.035.622										6.850.035.622		
2	Phòng Lao động - TB và Xã hội	7.274.764.612				8.000.000						839.260.170	6.427.504.442	
3	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.390.824.704	400.000.000									990.824.704		
4	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	7.036.745.390							6.000.000.000			1.036.745.390		
5	Phòng Nông nghiệp và PTNT	852.335.620										852.335.620		
6	Phòng Nội vụ	1.001.389.350										1.001.389.350		
7	Phòng Văn hóa và Thông tin	579.377.330										579.377.330		
8	Phòng Tài nguyên và Môi trường	2.440.386.080						1.500.000.000	300.000.000			640.386.080		
9	Phòng Giáo dục và Đào tạo	118.590.589.787	117.441.000.000									1.149.589.787		
10	Thanh tra huyện	412.206.171										412.206.171		
11	Phòng Tư pháp	483.260.870										483.260.870		
12	Phòng Dân tộc	441.413.779										441.413.779		
13	Văn phòng Huyện ủy	6.446.290.086										6.446.290.086		
14	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam huyện	1.107.473.041										1.107.473.041		
15	Hội Cựu chiến binh	484.663.506										484.663.506		
16	Hội Nông dân	940.416.924										940.416.924		
17	Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam huyện	639.115.060										639.115.060		
18	Huyện đoàn	778.574.020										778.574.020		
19	Hội Chữ thập đỏ	257.362.296										257.362.296		
20	Hội Đông Y	295.696.896										295.696.896		
21	Hội Khuyến học	74.010.400										74.010.400		
22	Hội Chiến sĩ cách mạng bị địch bắt tù, đầy	51.678.280										51.678.280		
23	Hội người cao tuổi	67.216.000										67.216.000		
24	Hội Cựu thanh niên xung phong	47.548.000										47.548.000		
25	Hội Nạn nhân chất độc da cam	104.764.000										104.764.000		
26	Trung Tâm Bồi dưỡng chính trị	752.896.040	683.807.720									69.088.320		
27	Trung Tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thanh	1.473.172.940					1.446.731.090					26.441.850		
28	Trung Tâm PTQĐ	449.777.904							449.777.904			0		
29	Ban chỉ huy quân sự huyện	2.110.276.320		2.110.276.320								0		
30	Công an huyện	1.395.850.880			1.395.850.880							0		
31	Trường THPT Bác Ái	12.000.000										0		12.000.000
32	Trung tâm Y tế huyện Bác Ái	20.000.000										0		20.000.000
33	Phòng Giao dịch NHCSXH huyện Bác Ái	300.000.000										0		300.000.000

Biểu số 77/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2021

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSNN được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Chi bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra					
				Thu NS xã hưởng 100%	Thu NS xã hưởng từ các khoản phân chia				
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
	TỔNG SỐ	**547.142.857**	**440.000.000**	**190.000.000**	**250.000.000**	**32.919.320.103**	**0**	**0**	**33.359.320.103**
1	Xã Phước Thắng	24.285.714	20.000.000	10.000.000	10.000.000	3.550.031.539			3.570.031.539
2	Xã Phước Chính	33.285.714	29.000.000	19.000.000	10.000.000	3.580.146.373			3.609.146.373
3	Xã Phước Trung	100.428.571	79.000.000	29.000.000	50.000.000	3.520.676.320			3.599.676.320
4	Xã Phước Đại	142.142.857	110.000.000	35.000.000	75.000.000	3.784.813.051			3.894.813.051
5	Xã Phước Thành	59.714.286	49.000.000	24.000.000	25.000.000	3.988.399.312			4.037.399.312
6	Xã Phước Tiến	96.428.571	75.000.000	25.000.000	50.000.000	3.804.511.314			3.879.511.314
7	Xã Phước Tân	22.714.286	19.500.000	12.000.000	7.500.000	3.442.420.806			3.461.920.806
8	Xã Phước Bình	39.428.571	33.000.000	18.000.000	15.000.000	3.981.648.443			4.014.648.443
9	Xã Phước Hòa	28.714.286	25.500.000	18.000.000	7.500.000	3.266.672.945			3.292.172.945

Biểu số 78/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2021

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1	2	3	4
	TỔNG SỐ	**4.710.360.000**	**0**	**4.710.360.000**	**0**
1	Xã Phước Thắng	313.818.000		313.818.000	
2	Xã Phước Chính	348.048.000		348.048.000	
3	Xã Phước Trung	401.168.000		401.168.000	
4	Xã Phước Đại	654.122.000		654.122.000	
5	Xã Phước Thành	654.122.000		654.122.000	
6	Xã Phước Tiến	366.048.000		366.048.000	
7	Xã Phước Tân	330.168.000		330.168.000	
8	Xã Phước Bình	1.300.818.000		1.300.818.000	
9	Xã Phước Hòa	342.048.000		342.048.000	